TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 05 – 7 – 2024
Về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia nợ chung và chia tài sản chung khi ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Lê Minh Đạt

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 09/2024/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia nợ chung và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1368/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 1514/2024/QĐ-PT ngày 02/5/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1920/2024/QĐ-PT ngày

30/5/2024; Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 2148/TB-TA ngày 13/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị N, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn Thắng E, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Văn Thắng E (về chia tài sản là hàng hóa mua bán tại cửa hàng): Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1959. Địa chỉ số D, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2024); (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng N3. Đại diện theo ủy quyền: Chị Lê Thị Kiều O, sinh năm 1988. Chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện M; (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1962; (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1977; (Bà T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Bùi Văn Thắng E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2023; Bản tự khai; lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn bà Đặng Thị N trình bày:

Về hôn nhân: Trên cơ sở tự tìm hiểu quen biết nhau trước, bà và ông Bùi Văn T2 Em tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 25/6/2007. Sau khi kết hôn, ông bà sống bên gia đình chồng và sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do ông T2 Em có quan hệ với

người phụ nữ khác, ông bà mâu thuẫn về kinh tế, ông T2 Em làm riêng, không phụ lo cho gia đình và con cái. Bà không có ngoại tình như ông Thắng E trình bày. Ông bà chính thức sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Nay bà không còn tình cảm với ông T2 Em nên yêu cầu được ly hôn với ông T2 Em.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, ông bà có 01 con chung tên Bùi Tuyết N1, sinh ngày 13/4/2008, hiện đang sống với ông T2 Em. Sau khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu N1 cho ông T2 Em tiếp tục trực tiếp nuôi và bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Trong thời gian chung sống, ông bà không có tài sản chung và không có nợ ai.

Đối với đồ dùng trong Cửa hàng mua bán đồ nhựa, đồ nhôm là tài sản riêng của bà do bà tạo lập từ lúc có chồng về để mua bán kiếm tiền nuôi con và có đăng ký kinh doanh tên Đặng Thị N, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Bà bắt đầu kinh doanh vào năm 2008, cửa hàng do mẹ ruột của bà cho. Tổng giá trị các đồ dùng này khoảng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Đối với số lượng heo và giá trị heo ông T2 Em trình bày thì bà không biết rõ là bao nhiêu do bà không trực tiếp chăn nuôi, không nhận tiền mua bán heo. Đây là tài sản riêng của ông Thắng E, bà không yêu cầu phân chia. Tuy nhiên, nếu ông T2 Em chia cho bà thì bà đồng ý nhận. Bà không yêu cầu định giá đối với heo và các đồ dùng hiện bà đang kinh doanh tại cửa hàng. Bà không đồng ý phân chia các tài sản này theo yêu cầu khởi kiện của ông Thắng E.

Đối với số nợ Ngân hàng N3- Chi nhánh M – Phòng G, tiền này của bà Nguyễn Thị Kim T1 và nợ tiền thức ăn của ông Nguyễn Văn Q là nợ riêng của ông T2 Em. Bà khẳng định bà không có ký tên vào các giấy tờ Ngân hàng cung cấp và bà không nộp đơn yêu cầu giám định. Bà không đồng ý hoàn trả số nợ này cho Ngân hàng và bà T1, ông T2 Em tự vay thì tự trả, bà không có liên quan, bà không có nhận số tiền nào từ Ngân hàng và bà T1. Khi ông Thắng E vay tiền của bà T1 không có nói cho bà biết.

Tại đơn yêu cầu chia tài sản chung đề ngày 06/11/2023, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm; bị đơn ông Bùi Văn T2 Em trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất hoàn toàn phần trình bày của bà Đặng Thị N về điều kiện, thời gian kết hôn. Về nguyên nhân mất hạnh phúc theo bà N trình bày là hoàn toàn không đúng. Nguyên nhân mất hạnh phúc theo ông là do bà N ngoại tình, ông có lần bắt gặp nhưng không báo chính quyền địa phương. Ngoài ra, trong cuộc sống vợ chồng thì thu nhập ông giao cho bà N quản lý toàn bộ để nuôi con và gia đình. Nay ông đồng ý ly hôn với bà N do không còn tình cảm.

Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, ông bà có 01 con chung tên Bùi Tuyết N1, sinh ngày 13/4/2008, hiện đang sống với ông. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cháu N1 và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản:

Về tài sản chung:

Trong thời gian chung sống, ông bà có tạo lập tài sản chung gồm có: Toàn bộ đồ dùng trong tiệm mua bán đồ nhựa, đồ nhôm tổng giá trị khoảng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) do bà N đang quản lý và 12 con heo thịt trị giá 40.000.000 đồng do ông đang quản lý. Ông yêu cầu phân chia đối với bộ cửa do cửa gắn liền với ngôi nhà ông đang tranh chấp trong một vụ kiện khác. Việc bà N đứng tên đăng ký hộ kinh doanh là do ông giao cho bà N đại diện hộ gia đình để tiện quản lý nhưng đây vẫn là tài sản chung của ông bà. Việc kinh doanh bắt đầu từ năm 2016, vốn kinh doanh ban đầu bao nhiêu ông không nhớ rõ.

Do Hội đồng định giá giải thích việc tiến hành định giá các tài sản trên phải tốn nhiều thời gian, chi phí và ông phải cung cấp, liệt kê số lượng, chủng loại các tài sản cần định giá trong khi ông không thể thực hiện được nên ông không yêu cầu định giá các tài sản có tranh chấp và ông sẽ tự cung cấp chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Nay ly hôn, ông yêu cầu chia đôi giá trị tài sản, ông giao cho bà N nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật và yêu cầu bà N thanh toán cho ông ½ giá trị với số tiền

120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Về nợ chung:

Trong thời gian chung sống, ông bà có nợ Ngân hàng N3- Chi nhánh M – Phòng G số tiền vốn vay 80.000.000 đồng (T3 mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh; nợ bà Nguyễn Thị Kim T1 số tiền vay 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triêu đồng) và nợ ông Nguyễn Văn Q số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi heo khoảng 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Khi ông vay tiền của bà T1 thì có nói cho bà N biết và bà N không đồng ý nhưng do cần tiền trả Ngân hàng và vợ chồng ông có quen biết với bà T1 nên một mình ông đến hỏi vay tiền bà T1, một mình ông nhận tiền về trả nợ Ngân hàng vào tháng 4/2023. Nay ly hôn, ông yêu cầu chia đôi số nợ, mỗi người trả một nửa.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 09/01/2024; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Vào khoảng năm 2014, ông có bán thức ăn chăn nuôi heo cho ông Bùi Văn T2 Em. Thời gian đầu ông Thắng E có thanh toán tiền tương đối đầy đủ cho ông, thỉnh thoảng có nợ nhưng nợ ít. Tuy nhiên, khoảng hơn một năm trở lại đây, ông T2 Em bắt đầu nợ nhiều, không thanh toán đầy đủ tiền thức ăn cho ông. Tính đến hiện tại, ông Thắng E còn nợ lại ông khoảng 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng).

Ông xác định chỉ bán thức ăn chăn nuôi heo cho ông T2 Em, không có bán cho vợ của ông T2 Em là bà Đặng Thị N nên ông không có yêu cầu khởi kiện trong vụ án này. Sau này, nếu ông T2 Em không thanh toán tiền đầy đủ cho ông thì ông sẽ khởi kiện trong một vụ kiện khác. Vì lý do không có liên quan đến vụ án nên ông xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 31/01/2024, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim T1 trình bày:

Vào tháng 4/2023, bà có cho ông Bùi Văn T2 Em vay số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triêu đồng). Ông Thắng E trực tiếp hỏi vay, trực tiếp nhận tiền vay và nói với bà mục đích vay để đáo hạn Ngân hàng. Việc ông T2 Em

có sử dụng số tiền này để trả nợ Ngân hàng không thì bà không rõ. Hai bên do quen biết nên không có viết biên nhận nợ. Bà Đặng Thị N không có đến hỏi vay tiền nhưng do bà N là vợ nên có trách nhiệm cùng ông T2 Em trả số nợ này cho bà. Nay bà yêu cầu ông Bùi Văn T2 Em và bà Đặng Thị N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà số tiền vay 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 07/12/2023 của Ngân hàng N3, bản tự khai và các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ngân hàng là chị Lê Thị Kiều O trình bày:

Ngày 10/9/2019, ông Bùi Văn T2 Em có thực hiện giao dịch cấp tín dụng với Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện M – Phòng G theo Hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201903265, số tiền vay là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và đã nhận đủ tiền vay, căn cứ vào báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ ngày 22/9/2021 ông Bùi Văn T2 Em có nhận nợ 105.000.000 đồng. Thời hạn vay vốn là 36 tháng, ngày trả nợ cuối cùng vào ngày 22/9/2024. Mục đích vay vốn: Mua bò.

Số tiền vay ông Thắng E đã nhận cụ thể như sau:

Ngày 10/9/2019: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Ngày 25/9/2019: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Ngày 31/3/2020: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Ngày 17/9/2020: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Ngày 22/9/2021: 105.000.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu đồng).

Đây là khoản vay không có bảo đảm tài sản theo quy định tại khoản 2 điều 9 Nghị định 55/2015/NĐ-CP và khoản 3 điều 1 Nghị định 116/2018/NĐ-CP của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP). Tài sản giữ hộ gồm quyền sử dụng đất như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS994037, thửa đất số 522, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.138,3 m^2, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 20/8/2019.

Số tiền ông Thắng E đã thanh toán cụ thể như sau:

+ Ngày 09/9/2020: 99.953.424 đồng (Chín mươi chín triệu chín trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi bốn đồng).

+ Ngày 20/9/2021: 100.210.822 đồng (Một trăm triệu hai trăm mười nghìn tám trăm hai mươi hai đồng).

+ Ngày 19/9/2022: 40.406.027 đồng (Bốn mươi triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn không trăm hai mươi bảy đồng).

+ Ngày 27/3/2023: 40.201.641 đồng (Bốn mươi triệu hai trăm lẻ một nghìn sáu trăm bốn mươi mốt đồng).

Tổng dư nợ đến ngày 26/02/2024 là 81.168.393 đồng (T3 mươi mốt triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm chín mươi ba đồng). Trong đó: Tiền vốn vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là 1.168.393 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm chín mươi ba đồng).

Do Hợp đồng tín dụng số 7103-LAV-201903265 được cấp cho khách hàng vay vốn sử dụng vào mục đích chung của hộ gia đình. Việc bà Đặng Thị N (vợ của ông T2 Em) ký tên vào các văn bản do Ngân hàng cung cấp đều được cơ quan có thẩm quyền xác nhận nên các văn bản này có giá trị pháp lý và bà N có nghĩa vụ liên đới cùng ông T2 Em trả số nợ cho Ngân hàng là phù hợp.

Vì vậy, nay Ngân hàng N3 khởi kiện yêu cầu ông T2 Em và bà N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng tổng số tiền vốn vay và lãi tính đến ngày 26/02/2024 là 81.168.393 đồng (T3 mươi mốt triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm chín mươi ba đồng). Trong đó: Tiền vốn vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là 1.168.393 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm chín mươi ba đồng). Đồng thời, yêu cầu ông Thắng E và bà N tiếp tục chịu tiền lãi tính từ ngày 27/02/2024 cho đến khi trả tất nợ lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Tại Biên bản lấy ý kiến đề ngày 24/10/2023, cháu Bùi Tuyết N1 trình bày như sau:

Nếu cha và mẹ cháu ly hôn với nhau, cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha.

Tại Biên bản xác minh đề ngày 24/10/2023 về nguyên nhân mâu thuẫn của

ông Bùi Văn Thắng E và bà Đặng Thị N có nội dung như sau:

Ông Bùi Văn T2 Em và bà Đặng Thị N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông Thắng E và bà N có một người con chung. Trong thời gian sinh sống tại địa phương, bà N và ông T2 Em không có nộp đơn nhờ chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống hôn nhân nên địa phương không rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp dẫn đến việc bà N ly hôn.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Thị N.

- Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn Bùi Văn T2 Em.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N3.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim T1.

Cụ thể tuyên:

1. *Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Đặng Thị N và ông Bùi Văn Thắng E.*

Bà Đặng Thị N và ông Bùi Văn T2 Em được ly hôn với nhau.

2. *Về nuôi con chung: Ông Bùi Văn T2 Em tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Bùi Tuyết N1, sinh ngày 13/4/2008 và bà Đặng Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con do ông T2 Em không có yêu cầu.*

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về chia tài sản:*

3.1. Về tài sản chung:

Bà Đặng Thị N được nhận toàn bộ đồ đạc trong tiệm nhôm, nhựa do bà đang quản lý và buộc bà N phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Bùi Văn T2 Em ½ giá trị số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng).

Ông Bùi Văn T2 Em được nhận 12 con heo thịt do ông đang quản lý và buộc ông T2 Em phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Đặng Thị N ½ giá trị số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

3.2. Về nợ chung:

Buộc ông Bùi Văn Thắng E và bà Đặng Thị N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng N3 tổng số tiền vốn vay và lãi tính đến ngày 26/02/2024 là 81.168.393 đồng (T3 mươi mốt triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm chín mươi ba đồng), trong đó nợ gốc là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) và nợ

lãi là 1.168.393 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm chín mươi ba đồng). Nghĩa vụ trả nợ liên đới chia theo phần, trong đó buộc ông Thắng E, bà N, mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng là 40.584.196 đồng (Bốn mươi triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn một trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/02/2024) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4. Buộc ông Bùi Văn T2 Em có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim T1 số tiền vốn vay 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Ghi nhận bà T1 không yêu cầu ông T2 Em có nghĩa vụ hoàn trả đối với số tiền lãi phát sinh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/03/2024, bị đơn ông Bùi Văn T2 Em kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng:

Về tài sản chung: Ông yêu cầu bà N giao lại cho ông số tiền 100.000.000 đồng là ½ giá trị đồ dùng trong tiệm mua bán đồ nhựa, đồ nhôm do bà N đang quản lý.

Về nợ chung: Ông yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 120.000.000 đồng là ½ số tiền nợ thức ăn trong quá trình chăn nuôi heo mà ông đã thanh toán cho đại lý thức ăn. Ngoài ra, ông yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) mà ông đã trả cho bà T1 là ½ tiền nợ của bà T1 khi đáo hạn Ngân hàng ông đã vay của bà T1 để thanh toán.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Bùi Văn T2 Em giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Đặng Thị N không đồng ý kháng cáo của ông Bùi Văn Thắng E và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T2 Em về phần nợ chung; Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 57/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam (về chia tài sản chung là hàng hóa mua bán tại cửa hàng). Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn T2 Em và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Bị đơn ông Bùi Văn T2 Em kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng N3 – Chi nhánh huyện M có yêu cầu xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn Q có yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị Kim T1 đã được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa phúc thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Bà Đặng Thị N và ông Bùi Văn T2 Em tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 25/6/2007, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, ông bà sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu mất hạnh phúc. Nguyên nhân theo bà N trình bày là do ông T2 Em có quan hệ với người phụ nữ khác, vợ chồng có mâu thuẫn về kinh tế, ông T2 Em làm riêng, không phụ lo cho gia đình và con cái. Bà N cho rằng không còn tình cảm với ông T2 Em nên yêu cầu xin ly hôn và ông Thắng E đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N, nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn của bà N và ông T2 Em theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tòa án cấp sơ thẩm xem xét giải quyết về nuôi con chung, về chia tài sản chung, về chia nợ chung giữa hai bên. Về hôn nhân, về nuôi con chung; về tài sản là 12 con heo thịt trị giá 40.000.000 đồng; về phần nợ ngân hàng các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Bùi Văn T2 Em chỉ kháng cáo về chia tài sản chung (là hàng hóa mua bán tại cửa hàng) và chia nợ chung (đối với phần nợ của ông Nguyễn Văn Q và phần nợ của bà Nguyễn Thị Kim T1).

[2] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn T2 Em yêu cầu bà N giao lại cho ông số tiền 100.000.000 đồng (là ½ giá trị đồ dùng trong tiệm mua bán đồ nhựa, đồ nhôm do bà N đang quản lý), nhận thấy:

[2.1] Quá trình tố tụng, ông T2 Em xác định tài sản chung của vợ chồng là các đồ dùng trong tiệm mua bán đồ nhựa, đồ nhôm có tổng giá trị là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) do bà N đang quản lý. Bà N xác định trong thời gian chung sống, giữa bà và ông T2 Em không có tài sản chung nên bà không đồng ý theo yêu cầu của ông T2 Em. Bà N cho rằng đồ dùng trong Cửa hàng mua bán đồ nhựa, đồ nhôm là tài sản riêng của bà do bà tạo lập từ lúc có chồng về và có đăng ký kinh doanh mang tên Đặng Thị N, tổng giá trị các đồ dùng này khoảng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) nhưng bà N không có chứng cứ chứng minh, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kinh

doanh mang tên Đặng Thị N thể hiện vốn kinh doanh và lời trình bày của bà N về số vốn kinh doanh 30.000.000 đồng để chia cho ông T2 ½ số tiền, từ đó buộc bà N hoàn trả cho ông T2 Em số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) là chưa đủ căn cứ.

[2.2] Xét thấy, mặc dù cửa hàng mua bán đồ nhựa, đồ nhôm do bà N đứng tên đăng ký kinh doanh nhưng đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, ông T2 Em có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp bao gồm: Đồ điện gia dụng (nồi cơm điện, phụ tùng điện khác), các loại ống nước nhựa, van, co và đồ nhựa; toàn bộ đồ dùng bằng sắt; 02 bộ cửa cuốn; 07 kệ sắt; các loại lưới sắt và nhựa; thau, xoang các loại, cùng một số vật dụng sinh hoạt gia đình khác (Bút lục 34); ông T2 Em có nộp tạm ứng chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản) theo biên bản ngày 26/10/2023 (Bút lục 36).

[2.3] Ngày 06/11/2023, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam có Quyết định số 512/2023/QĐ-TĐTC về việc xem xét, thẩm định tại chỗ và Quyết định số 513/2023/QĐ-ĐG về việc định giá tài sản vào ngày 23/11/2023. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam không thực hiện được việc xem xét thẩm định tại chỗ và lập biên bản về việc không thể tiến hành định giá tài sản với nội dung: "*Cửa cuốn, kệ để đồ, quạt máy, đồ điện gia dụng, đồ lưới, đồ mủ, đồ sắt tại cửa hàng hộ kinh doanh Đặng Thị N và 20 con heo thịt. Lý do: Theo ông Bùi Văn T2 Em tổng tài sản có giá 250.000.000 đồng. Theo chị Đặng Thị N tài sản có giá 30.000.000 đồng là hàng hóa tại cửa hàng kinh doanh của bà N, đối với giá trị của 20 con heo thịt bà không rõ do bà không liên quan. Việc kiểm kê, khảo sát tài sản định giá và khảo sát giá đối với các hàng hóa cần thực hiện trong thời gian dài do số lượng, chủng loại của các hàng hóa nêu trên rất nhiều*", từ đó các thành viên Hội đồng định giá thống nhất không tiến hành định giá. Xét thấy, ông Thắng E và bà N có tranh chấp về tài sản chung, hai bên không thống nhất được về giá trị tài sản tranh chấp nên cần phải xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì mới có cơ sở giải quyết vụ án. Nếu tài sản tranh chấp có số lượng lớn và nhiều

chủng loại thì phải thực hiện xem xét thẩm định và định giá tài sản nhiều lần sẽ đạt được kết quả. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tiếp tục thực hiện mà chỉ căn cứ vào việc Hội đồng định giá thống nhất không tiến hành định giá với lý do nêu trên để đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, chưa đảm bảo cơ sở cho việc giải quyết đúng đắn và toàn diện vụ án; làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm ông Thắng E và bà N không yêu cầu định giá nhưng hai bên vẫn chưa thống nhất được giá trị tài sản chung tại cửa hàng mua bán của vợ chồng. Hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm, bà N cho rằng hàng hóa tại cửa hàng do bà kinh doanh có thay đổi so với thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản do hàng hóa được thu vào và bán ra liên tục mỗi ngày. Ngoài ra, ông Thắng E cho rằng ông cũng có kinh doanh, sửa chữa máy mô tơ tại cửa hàng nhưng chưa được thẩm định và định giá tài sản. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cũng không có căn cứ nào để tiến hành định giá tài sản theo yêu cầu của ông Thắng E (tại giai đoạn xét xử phúc thẩm) nhằm khắc phục thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2.4] Mặt khác tại phiên tòa ngày 30/5/2024, ông Bùi Văn Thắng E cho rằng hiện nay bà Nguyễn Thị N2 (mẹ ruột bà N) có đơn khởi kiện ông (là bị đơn) và bà N (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trong vụ án dân sự sơ thẩm về việc "tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản". Bà N2 yêu cầu ông T2 Em phải giao trả lại căn nhà với diện tích 52,5m^2, loại đất ONT thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 35 (theo bản đồ 299 là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 3, loại đất T) tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre. Bà N2 sẽ trả tại cho ông T2 Em số tiền 300.000.000 (Ba trăm triệu đồng) theo hợp đồng cho mượn tiền đã giao kết ngày 02/6/2016. Căn nhà này được ông và bà N sử dụng làm cửa hàng kinh doanh nêu trên. Do phát sinh tình tiết mới cần phải thu thập thêm chứng cứ mới giải quyết được vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 30/5/2024.

[2.5] Qua thu thập thêm chứng cứ thể hiện: Vào ngày 12/11/2021 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam có thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc "Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 với bị

đơn ông Bùi Văn T2 Em và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị N. Theo nội dung tranh chấp thì bà N2 yêu cầu ông T2 Em trả lại cho bà căn nhà nêu trên, nhưng theo bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm giữa bà N và ông T2 Em mà Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã xét xử thì cửa hàng mua bán (do bà N đứng tên kinh doanh mua bán và bà N được quản lý, sử dụng hàng hóa tại cửa hàng) tọa lạc tại căn nhà mà bà N2 đang tranh chấp với ông Thắng E, bà N; do đó sẽ gặp khó khăn trong quá trình thi hành án.

[2.6] Xét thấy, tại thời điểm thụ lý vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm giữa bà N và ông T2 Em thì Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đang giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm nêu trên, vụ án này hiện nay chưa giải quyết xong. Lẽ ra, khi thụ lý giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình về việc xin ly hôn của bà N đối với ông T2 Em thì Tòa án cấp sơ thẩm cần nhập vụ án để giải quyết toàn diện vụ án sẽ đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Đây là thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được tại phiên tòa. Vì vậy, cần phải hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 57/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam (về phần chia tài sản là hàng hóa mua bán tại cửa hàng tọa lạc ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre).

[3] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn T2 Em yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 120.000.000 đồng (là ½ số tiền nợ thức ăn trong quá trình chăn nuôi heo mà ông đã thanh toán cho Đ), nhận thấy: Bà N cho rằng không có nợ ai nên bà không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Thắng E. Quá trình giải quyết vụ án, ông Q là chủ Đ đã xác định số tiền nợ thức ăn chăn nuôi heo là nợ riêng của ông T2 Em; ông Q không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, ông Q cho rằng nếu ông T2 Em không trả tiền cho ông thì ông sẽ khởi kiện trong một vụ kiện khác nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Do đó, kháng cáo phần này của ông T2 Em là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của ông Bùi Văn T2 Em yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả cho ông ½ số tiền nợ của bà Nguyễn Thị Kim T1, nhận thấy: Đối với số tiền vay 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Trong quá trình giải quyết vụ

án, bà N cho rằng đây là nợ riêng của ông Thắng E, bà không có liên quan, bà không có nhận tiền từ bà T1. Ông Thắng E cho rằng khi ông vay tiền của bà T1 có nói cho bà N biết, bà N không đồng ý nhưng do cần tiền trả nợ Ngân hàng nên một mình ông đến hỏi vay tiền bà T1, một mình ông nhận tiền và trả nợ Ngân hàng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 Em không có chứng cứ gì chứng minh bà N có biết việc ông vay tiền của bà T1. Ngoài ra, căn cứ vào lời trình bày của Ngân hàng đã xác định vào tháng 4/2023 ông T2 Em không có trả Ngân hàng số tiền 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của ông T2 Em nên buộc ông Thắng E phải có nghĩa vụ trả cho bà T1 là có căn cứ. Do đó, kháng cáo về phần này của ông Thắng E cũng không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã tuyên về phần nợ chung là có căn cứ nên giữ nguyên; hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản (là hàng hóa mua bán tại cửa hàng tọa lạc ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre) hiện do bà N đứng tên kinh doanh. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam giải quyết lại về phần tranh chấp tài sản theo nhận định nêu trên.

Về án phí sơ thẩm có giá ngạch (đối với tài sản tranh chấp là hàng hóa tại cửa hàng mua bán) sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại về phần chia tài sản này.

Về án phí sơ thẩm có giá ngạch (đối với tài sản tranh chấp là 12 con heo thịt có giá trị 40.000.000 đồng). Do bà N, ông T2 Em mỗi người được chia ½ giá trị heo thịt là 20.000.000 đồng. Vì vậy: bà N, ông T2 Em mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 1.000.000 đồng = (20.000.000 đồng x 5%).

[7] Về án phí phúc thẩm: Do hủy một phần bản án sơ thẩm nên ông Bùi Văn Thắng E không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 57/2024/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. (hủy về phần chia tài sản là hàng hóa mua bán tại cửa hàng tọa lạc ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Bến Tre) hiện do bà Đặng Thị N đứng tên kinh doanh.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam giải quyết lại về phần chia tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T2 Em về phần nợ chung nên giữ nguyên theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N3.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim T1.

Cụ thể tuyên:

1.Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Đặng Thị N và ông Bùi Văn Thắng E.

Bà Đặng Thị N và ông Bùi Văn T2 Em được ly hôn với nhau.

2.Về nuôi con chung: Ông Bùi Văn T2 Em tiếp tục trực tiếp nuôi con chung tên Bùi Tuyết N1, sinh ngày 13/4/2008 và bà Đặng Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con do ông T2 Em không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân

sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản: Ông Bùi Văn T2 Em được nhận 12 con heo thịt do ông đang quản lý và buộc ông T2 Em phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Đặng Thị N ½ giá trị số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

4. Về nợ chung:

Buộc ông Bùi Văn Thắng E và bà Đặng Thị N có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Ngân hàng N3 tổng số tiền vốn vay và lãi tính đến ngày 26/02/2024 là 81.168.393 đồng (T3 mươi mốt triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm chín mươi ba đồng), trong đó nợ gốc là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) và nợ lãi là 1.168.393 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm chín mươi ba đồng). Nghĩa vụ trả nợ liên đới chia theo phần, trong đó buộc ông Thắng E, bà N, mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng là 40.584.196 đồng (Bốn mươi triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn một trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/02/2024) khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh

toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Buộc ông Bùi Văn T2 Em có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim T1 số tiền vốn vay 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng). Ghi nhận bà T1 không yêu cầu ông T2 Em có nghĩa vụ hoàn trả đối với số tiền lãi phát sinh.

6. Về án phí:

6.1. Bà Đặng Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001192 ngày 06/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6.2. Hoàn trả cho Ngân hàng N3 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003808 ngày 18/01/2024 và số tiền 1.717.000 đồng (Một triệu bảy trăm mười bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003885 ngày 26/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

6.3. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim T1 số tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0003843 ngày 31/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

6.4. Phần án phí sơ thẩm có giá ngạch (đối với tài sản tranh chấp là hàng hóa mua bán tại cửa hàng) sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại về phần chia tài sản này.

6.5. Bà Đặng Thị N phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 1.000.000 (Một triệu đồng) đối với tài sản được chia là ½ giá trị 12 con heo thịt.

6.6. Ông Bùi Văn Thắng E phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 1.000.000 (Một triệu đồng) đối với tài sản được chia là ½ giá trị 12 con heo thịt.

7. Chi phí tố tụng khác: Ông Bùi Văn Thắng E phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về án phí phúc thẩm:

Ông Bùi Văn Thắng E không phải chịu án phí phúc thẩm. H lại cho ông Bùi Văn Thắng E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003915 ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Các đương sự (6b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt